CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT HÀNH SÁCH THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

FAHASA

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

đã được kiểm toán

Được kiểm toán bởi

CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN PHÍA NAM (AASCS)

29 Võ Thị Sáu, Phường Đa Kao, Quận 1, TP.HCM

MỤC LỤC

Nội dung	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO CỦA KIỂM TOÁN	3 - 3
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
- Bảng cân đối kế toán	4 - 7
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	8 - 8
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	9 - 9
- Bản thuyết minh báo cáo tài chính	10 - 27

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ Phần Phát Hành Sách TP.HCM-FAHASA (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính 2023, kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2023.

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp:

1. Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ Phần Phát Hành Sách TP.HCM-FAHASA được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 0304132047 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh - Phòng đăng ký Kinh doanh cấp đăng ký thay đổi lần thứ 10 ngày 20 tháng 05 năm 2022 (đăng ký lần đầu ngày 20 tháng 12 năm 2005).

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần : 127.514.620.000 VND, tương đương 12.751.462 cổ phần (mệnh giá 10.000 VNĐ/cổ phần)

Vốn góp của Công ty tại ngày 31/12/2023 là : 127.514.620.000 VND.

Trụ sở chính của Công ty tại : 60-62 Lê Lợi, Phường Bến Nghé, Quận 1, TP.HCM.

2. Lĩnh vực kinh doanh:

- Sản xuất, thương mại, dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh chính:

- Kinh doanh phát hành sách, báo, tạp chí, văn hóa phẩm các loại, văn phòng phẩm, đồ chơi trẻ em. Xuất nhập khẩu mặt hàng sách, văn hóa phẩm, bưu thiếp, sổ lưu niệm. In sách báo, văn hóa phẩm, sản xuất văn phòng phẩm, sản xuất bao bì bằng giấy.

4. Mô hình hoạt động của doanh nghiệp:

- Công ty Cổ phần.
- Các đơn vị trực thuộc hạch toán phụ thuộc: 5 trung tâm sách (Trung tâm sách Nguyễn Huệ, Trung tâm sách Xuân Thu, Trung tâm sách Phú Nhuận, Trung tâm sách Gia Định, Trung tâm sách Hà Nội) quản lý hệ thống 109 nhà sách, Trung tâm Thương mại điện tử, Trung tâm Công nghệ và Xí nghiệp in - VPP - bao bì Fahasa.

5. Kết quả hoạt động

Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty và tình hình tài chính tại ngày 31/12/2023 được thể hiện trong Báo cáo tài chính đính kèm.

6. Các sự kiện sau ngày khoá sổ kế toán lập báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày 31/12/2023 cho đến thời điểm lập báo cáo này mà chưa được xem xét điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

7. Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc

Hội đồng quản trị :

Ông	Phạm Minh Thuận	Chủ tịch Hội đồng Quản Trị
Ông	Phạm Nam Thắng	Phó Chủ tịch Hội đồng Quản Trị
Bà	Lê Thị Thu Huyền	Phó Chủ tịch Hội đồng Quản Trị
Bà	Nguyễn Thị Phụng	Ủy viên
Bà	Phạm Thị Hóa	Ủy viên
Bà	Phạm Thị Thu Ba	Ủy viên
Ông	Phạm Thanh Việt	Ủy viên

Ban Tổng Giám đốc :

Ông	Phạm Nam Thắng	Phó Tổng Giám đốc thường trực, thực hiện nhiệm vụ Quyền Tổng Giám đốc
Bà	Lê Thị Thu Huyền	Phó Tổng Giám đốc
Bà	Phạm Thị Hóa	Phó Tổng Giám đốc
Bà	Nguyễn Thị Phụng	Phó Tổng Giám đốc
Ông	Hồ Cao Trọng	Phó Tổng Giám đốc
Bà	Lê Thị Thu Huyền	Kế toán trưởng

Các thành viên Ban Kiểm soát

Ông	Nguyễn Đức Hào	Trưởng Ban Kiểm soát
Bà	Trương Thị Thu Hà	Thành viên BKS
Bà	Huỳnh Thanh Tường Khanh	Thành viên BKS

8. Kiểm toán viên

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS) đã thực hiện kiểm toán các báo cáo tài chính cho Công ty.

9. Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với Báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Các chuẩn mực kế toán đang áp dụng được Công ty tuân thủ, không có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính này.
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành.
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2023, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính 2023 kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Phê duyệt các báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc **Công ty Cổ phần Phát Hành Sách TP.HCM-FAHASA** phê duyệt Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 của Công ty.

TP. HCM, ngày 26 tháng 01 năm 2024
Thay mặt Hội đồng Quản trị
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT HÀNH SÁCH THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH FAHASA

Phạm Minh Thuận

TP. HCM, ngày 26 tháng 01 năm 2024
Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

Phạm Nam Thắng

Số : 103/BCKT/TC/2024/AASCS

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **- Đại hội đồng cổ đông Công ty Cổ Phần Phát Hành Sách TP.HCM-FAHASA**
- Hội đồng Quản trị Công ty Cổ Phần Phát Hành Sách TP.HCM-FAHASA
- Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ Phần Phát Hành Sách TP.HCM-FAHASA

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ Phần Phát Hành Sách TP.HCM-FAHASA, được lập ngày 26 tháng 01 năm 2024 từ trang 4 đến trang 27 , bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ Phần Phát Hành Sách TP.HCM-FAHASA tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Tp Hồ Chí Minh, ngày 08 tháng 03 năm 2024

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS)	**Kiểm toán viên**
Phó Tổng Giám đốc	
ĐỖ KHẮC THANH	**NGUYỄN ĐĂNG LÊ TRUNG**
Số giấy CNĐKHN kiểm toán: 0064-2023-142-1	Số giấy CNĐKHN kiểm toán: 3264-2022-142-1

29 Vo Thi Sau Street, District 1, Ho Chi Minh City
Tel: (028) 3820 5944 - (028) 3820 5947 - Fax: (028) 3820 5942
Email: info@aascs.com.vn Website: www.aascs.com.vn

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
A . TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**1.300.629.890.538**	**1.186.323.928.074**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**V.1**	**44.537.324.919**	**46.746.653.225**
1. Tiền	111		44.537.324.919	46.746.653.225
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**430.671.500.000**	**339.900.000.000**
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2	430.671.500.000	339.900.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**162.879.183.777**	**135.917.882.744**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	128.432.427.460	118.481.109.857
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	34.425.872.872	17.423.791.100
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5	150.059.495	142.157.837
7. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.6	(129.176.050)	(129.176.050)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	**140**		**658.825.181.842**	**660.919.027.105**
1. Hàng tồn kho	141	V.7	658.825.181.842	660.919.027.105
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**3.716.700.000**	**2.840.365.000**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.8	3.716.700.000	2.840.365.000
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	153			-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**79.167.089.104**	**71.375.299.807**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**26.139.560.306**	**23.192.805.983**
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.9	26.139.560.306	23.192.805.983
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
II. Tài sản cố định	**220**		**35.876.495.798**	**44.531.460.824**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.10	26.353.415.798	35.008.380.824
- Nguyên giá	222		132.188.975.316	127.967.944.618
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	223		(105.835.559.518)	(92.959.563.794)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.11	9.523.080.000	9.523.080.000
- Nguyên giá	228		12.937.239.360	12.923.239.360
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	229		(3.414.159.360)	(3.400.159.360)
III. Bất động sản đầu tư	**230**			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**			
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài han	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242			
V. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**17.151.033.000**	**3.651.033.000**
1. Đầu tư vào công ty con	251	V.12	3.651.033.000	3.651.033.000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	V.13	13.500.000.000	
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**			
1. Chi phí trả trước dài hạn	261			
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	**270**		**1.379.796.979.642**	**1.257.699.227.881**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
C . NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	**300**		**1.178.307.539.182**	**1.083.756.488.769**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**1.178.108.152.622**	**1.083.518.488.769**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.14	1.050.468.973.458	995.765.286.570
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.15	17.605.079.185	14.786.860.654
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.16	22.857.650.248	9.545.614.215
4. Phải trả người lao động	314	V.17	70.491.777.954	55.851.930.481
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315			
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.18	3.566.261.231	3.365.962.173
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320			
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	V.19	13.118.410.546	4.202.834.676
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	**330**		**199.386.560**	**238.000.000**
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.20	199.386.560	238.000.000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
D . VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 +430)	**400**		**201.489.440.460**	**173.942.739.112**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	**V.21**	**201.489.440.460**	**173.942.739.112**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		127.514.620.000	127.514.620.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		127.514.620.000	127.514.620.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		22.573.265.996	14.418.231.386
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		51.401.554.464	32.009.887.726
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		3.284.461.446	3.284.461.445
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		48.117.093.018	28.725.426.281
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	**440**		**1.379.796.979.642**	**1.257.699.227.881**

TP. HCM, ngày 26 tháng 01 năm 2024

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Chủ tịch HĐQT
Huỳnh Thị Ngọc Linh	Lê Thị Thu Huyền	Phạm Minh Thuận

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2023

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2023	Năm 2022
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	3.901.523.388.086	3.882.834.928.527
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	10.225.479.187	58.229.848.572
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10= 01-02)	10		3.891.297.908.899	3.824.605.079.955
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	2.963.321.342.733	2.953.306.724.423
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20= 10-11)	20		927.976.566.166	871.298.355.532
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	26.465.539.344	11.368.321.668
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	12.843.210	15.607.106
+ Trong đó: chi phí lãi vay	23			
8. Chi phí bán hàng	25	VI.6	807.507.398.762	763.068.168.476
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.7	79.134.501.064	75.089.201.044
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30= 20+(21-22)-(25+26))	30		67.787.362.474	44.493.700.574
11. Thu nhập khác	31	VI.8	1.988.050.885	1.130.670.621
12. Chi phí khác	32	VI.9	1.305.587	69.991.845
13. Lợi nhuận khác (40= 31-32)	40		1.986.745.298	1.060.678.776
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50= 30+40)	50		69.774.107.772	45.554.379.350
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.10	14.006.137.554	9.178.075.870
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60= 50-51-52)	60		55.767.970.218	36.376.303.480
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.11		
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71			

TP. HCM, ngày 26 tháng 01 năm 2024

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Chủ tịch HĐQT
Huỳnh Thị Ngọc Linh	Lê Thị Thu Huyền	Phạm Minh Thuận

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT HÀNH SÁCH THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH FAHASA

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Năm 2023

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2023	Năm 2022
1	2	3	4	5
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG SXKD				
1. Tiền thu từ bán hàng , CCDV và DT khác	01		3.238.177.604.643	3.102.761.643.917
2. Tiền chi trả cho người CC hàng hóa , DV	02		(2.820.147.936.581)	(2.654.329.447.523)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(101.083.971.874)	(95.667.313.663)
4. Tiền lãi vay đã trả	04			
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(2.717.833.690)	(7.686.351.549)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		47.882.187.617	19.397.066.035
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(264.822.132.774)	(210.834.255.823)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động sản xuất kinh doanh	**20**		**97.287.917.341**	**153.641.341.394**
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(985.618.591)	(820.052.763)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23		(599.900.000.000)	(638.900.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của các đơn vị khác	24		496.300.000.000	470.800.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		24.215.565.944	10.146.245.041
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**(80.370.052.647)**	**(158.773.807.722)**
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu , nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu , mua lại cổ phiếu của các DN đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		-	-
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		-	-
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức , lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(19.127.193.000)	(7.650.877.200)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**(19.127.193.000)**	**(7.650.877.200)**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	**50**		**(2.209.328.306)**	**(12.783.343.528)**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**		**46.746.653.225**	**59.529.996.753**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	**70**		**44.537.324.919**	**46.746.653.225**

TP. HCM, ngày 26 tháng 01 năm 2024

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Chủ tịch HĐQT
Huỳnh Thị Ngọc Linh	Lê Thị Thu Huyền	Phạm Minh Thuận

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT HÀNH SÁCH THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH FAHASA

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2023

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ Phần Phát Hành Sách TP.HCM-FAHASA được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 0304132047 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh - Phòng đăng ký Kinh doanh cấp đăng ký thay đổi lần thứ 10 ngày 20 tháng 05 năm 2022 (đăng ký lần đầu ngày 20 tháng 12 năm 2005).

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần : 127.514.620.000 VND, tương đương 12.751.462 cổ phần (mệnh giá 10.000 VNĐ/cổ phần)

Vốn góp của Công ty tại ngày 31/12/2023 là : 127.514.620.000 VND.

Trụ sở chính của Công ty tại : 60-62 Lê Lợi, Phường Bến Nghé, Quận 1, TP.HCM.

2. Lĩnh vực kinh doanh

- Sản xuất, thương mại, dịch vụ.

3. Nghành nghề kinh doanh:

- Kinh doanh phát hành sách, báo, tạp chí, văn hóa phẩm các loại, văn phòng phẩm, đồ chơi trẻ em. Xuất nhập khẩu mặt hàng sách, văn hóa phẩm, bưu thiếp, sổ lưu niệm. In sách báo, văn hóa phẩm, sản xuất văn phòng phẩm, sản xuất bao bì bằng giấy.

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường: không quá 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng tới Báo cáo tài chính: không ảnh hưởng.

6. Tổng số lao động : 2.220 người tại ngày 31/12/2023; 31/12/2022: 2.200 người

Trong đó: - Nhân viên gián tiếp (chuyên môn, nghiệp vụ quản lý): 31/12/2023: 450 người , 31/12/2022: 450 người,
- Nhân viên trực tiếp sản xuất kinh doanh: 31/12/2023: 1.770 người , 31/12/2022: 1.750 người.

II. Chế độ và chính sách kế toán áp dụng tại Công ty

1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính; Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp và các Thông tư văn bản hướng dẫn bổ sung.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2023

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán là Chứng từ ghi sổ.

IV Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc xác định các khoản tiền: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển

Nguyên tắc xác định các khoản tiền

Các khoản được xác định là tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và có kỳ hạn (dưới 03 tháng), tiền đang chuyển... Hiện có của doanh nghiệp tại ngày lập Báo cáo tài chính.

Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền

Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo tài chính.

Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời phát sinh được hạch toán theo tỷ giá thực tế phát sinh của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản và được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm được hạch toán theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản hoặc tỷ giá bình quân của các ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở nhiều tài khoản công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính và được hạch toán bù trừ chênh lệch tăng, giảm số còn lại được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính và không chia cổ tức trên chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ này.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

Là các khoản đầu tư ra bên ngoài doanh nghiệp nhằm mục đích sử dụng hợp lý vốn nâng cao hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp như : Đầu tư góp vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết, đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư tài chính khác…

- Các khoản đầu tư được coi như "tương đương tiền" là khoản đầu tư không có nhiều rủi ro, dễ chuyển hóa thành tiền và có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó.

- Khoản đầu tư có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm được phân loại là tài sản ngắn hạn.

- Khoản đầu tư có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm được phân loại là tài sản dài hạn.

2.1 Kế toán các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết:

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh, liên kết không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh, liên kết. Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần luỹ kế của Công ty liên doanh, liên kết phát sinh sau khi góp vốn liên doanh, liên kết.

Hoạt động liên doanh theo hình thức Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và Tài sản đồng kiểm soát được Công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác. Trong đó:

- Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên trong liên doanh theo hợp đồng liên doanh;

- Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh.

2.2 Dự phòng đầu tư tài chính : Là dự phòng phần tổn thất do giảm giá chứng khoán doanh nghiệp đang nắm giữ có thể xảy ra, hoặc dự phòng các khoản đầu tư dài hạn khác do doanh nghiệp đầu tư vào doanh nghiệp khác bị lỗ;

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2023

- Dự phòng đầu tư dài hạn: Là khoản dự phòng do tổn thất đầu tư vào đơn vị khác do đơn vị được đầu tư bị lỗ và nhà đầu tư có khả năng bị mất vốn từ khoản đầu tư này; Mức trích lập là giá trị khoản lỗ trên kết quả kinh của đơn vị nhận đầu tư tương đương với tỷ lệ vốn góp của nhà đầu tư tại thời điểm lập BCTC.

3. Nguyên tắc kế toán các khoản phải thu:

3.1. Nguyên tắc ghi nhận: Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm được phân loại là tài sản ngắn hạn.

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm được phân loại là tài sản dài hạn.

3.2. Lập dự phòng phải thu khó đòi: Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

3.3 Cuối kỳ kế toán các khoản phải thu có gốc ngoại tệ được đánh giá lại số dư theo tỷ giá thực tế của ngân hàng giao dịch, khoản chênh lệch tỷ giá được hạch toán bù trừ sau đó hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí tài chính; Riêng khoản mục tiền trả trước cho khách hàng không đánh giá lại số dư.

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

4.1 Nguyên tắc ghi nhận: Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Hàng tồn kho không bao gồm chi phí sản xuất kinh doanh dở dang vượt quá một chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường mà nó sẽ được trình bày ở khoản mục " Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn".

4.2 Phương tính giá trị hàng tồn kho:

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

4.3 Phương pháp hạch toán hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

4.4 Phương pháp trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

- Trong năm, Công ty chưa áp dụng trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định:

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	từ 5 đến 50 năm
- Máy móc, thiết bị	từ 3 đến 20 năm
- Phương tiện vận tải	từ 6 đến 10 năm
- Thiết bị văn phòng	từ 3 đến 10 năm
- Tài sản vô hình và các tài sản khác	tùy thời gian được sử dụng

6. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí SXKD từng kỳ kế toán căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức hợp lý, nhất quán.

Các khoản chi phí trả trước được theo dõi theo từng kỳ hạn trả trước đã phát sinh, đã phân bổ vào các đối tượng chịu chi phí của từng kỳ kế toán và số còn lại chưa phân bổ vào chi phí.

Phân loại các chi phí trả trước khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ trong khoảng thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ SXKD thông thường kể từ thời điểm trả trước được phân loại là ngắn hạn.

- Số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ trong khoảng thời gian trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ SXKD thông thường kể từ thời điểm trả trước được phân loại là dài hạn.

7. Ghi nhận các khoản phải trả:

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo thời hạn thanh toán còn lại của các khoản phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2023

Việc phân loại các khoản phải trả được thực hiện theo nguyên tắc:
- Phải trả người bán: các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác;
- Phải trả nội bộ: các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;
- Phải trả khác: các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua,bán, cung cấp hàng hóa, dịch vụ.

Phân loại các khoản phải trả khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản phải trả có thời gian thanh toán còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn.

- Các khoản phải trả có thời gian thanh toán còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư của các khoản nợ phải trả có gốc ngoại tệ (trừ các khoản người mua trả tiền trước; nếu tại thời điểm lập báo cáo có bằng chứng chắc chắn về việc Công ty không thể cung cấp hàng hóa, dịch vụ và Công ty sẽ phải trả lại các khoản nhận trước bằng ngoại tệ thì các khoản này được coi là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ) theo tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

8. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

10. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện bao gồm doanh thu nhận trước như: số tiền khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản; khoản lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ; chênh lệch giữa bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết so với giá bán trả tiền ngay; doanh thu tương ứng với hàng hóa, dịch vụ hoặc số phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống.

Số dư các khoản doanh thu nhận trước bằng ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính nếu không có bằng chứng chắn chắn cho thấy Công ty sẽ phải trả lại khoản tiền nhận trước cho khách hàng bằng ngoại tệ thì không đánh giá chênh lệch tỷ giá tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này và không bổ sung vốn kinh doanh từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

a. Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, vốn khác của chủ sở hữu

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2023

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu và được theo dõi chi tiết cho từng tổ chức, từng cá nhân tham gia góp vốn.

Khi giấy phép đầu tư quy định vốn điều lệ của công ty được xác định bằng ngoại tệ thì việc xác định phần vốn góp của nhà đầu tư bằng ngoại tệ được căn cứ vào số lượng ngoại tệ đã thực góp.

Vốn góp bằng tài sản được ghi nhận tăng vốn chủ sở hữu theo giá đánh giá lại của tài sản được các bên góp vốn chấp nhận. Đối với tài sản vô hình như thương hiệu, nhãn hiệu, tên thương mại, quyền khai thác, phát triển dự án … chỉ được tăng vốn góp nếu pháp luật có liên quan cho phép.

Vốn khác phản ánh vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (theo quy định hiện hành).

b. Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của công ty sau khi cộng (+) hoặc trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân chia lợi nhuận hoạt động kinh doanh của công ty phải đảm bảo theo đúng chính sách tài chính hiện hành.

Khi phân phối lợi nhuận cần cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức, lợi nhuận của công ty.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm doanh thu tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác. Đối với tiền lãi thu từ các khoản cho vay, bán hàng trả chậm, trả góp: doanh thu được ghi nhận khi chắc chắn thu được và khoản gốc cho vay, nợ gốc phải thu không bị phân loại là quá hạn cần phải lập dự phòng. Doanh thu từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập.

Thu nhập khác

Thu nhập khác bao gồm các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của công ty: nhượng bán, thanh lý TSCĐ; tiền phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng; tiền bồi thường của bên thứ ba để bù đắp cho tài sản bị tổn thất; khoản thu từ nợ khó đòi đã xử lý xóa sổ; nợ phải trả không xác định được chủ; thu nhập từ quà biếu, tặng bằng tiền, hiện vật ...

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2023

12. Nguyên tắc ghi nhận các khoản giảm trừ doanh thu

Việc điều chỉnh giảm doanh thu được thực hiện như sau:

- Điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh nếu các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ;
- Điều chỉnh giảm doanh thu như sau nếu các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh sau kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ:

+ Điều chỉnh giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo nếu phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính;

+ Điều chỉnh giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ sau kỳ lập báo cáo nếu phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính.

Chiết khấu thương mại phải trả là khoản công ty bán giảm giá niêm yết cho khách hàng mua hàng với khối lượng lớn.

Giảm giá hàng bán là khoản giảm trừ cho người mua do sản phẩm, hàng hóa kém, mất phẩm chất hay không đúng quy cách theo quy định trong hợp đồng kinh tế.

Hàng bán trả lại phản ánh giá trị của số sản phẩm, hàng hóa bị khách hàng trả lại do các nguyên nhân như vi phạm cam kết, vi phạm hợp đồng kinh tế, hàng bị kém, mất phẩm chất, không đúng chủng loại, quy cách, chính sách bán hàng.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm các khoản chi phí hoạt động tài chính: chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính; chi phí cho vay và đi vay vốn; chi phí góp vốn liên doanh, liên kết; lỗ chuyển nhượng chứng khoán; dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh; dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác; khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

14. Nguyên tắc ghi nhận chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí chung của công ty gồm các chi phí về lương, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn của nhân viên quản lý; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý công ty; tiền thuê đất, thuế môn bài; dự phòng nợ phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài; chi phí bằng tiền khác...

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2023

Đơn vị tính: VND

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

		Số cuối năm	Số đầu năm
1.	**TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**		
	Tiền		
1.1	**Tiền mặt (TK 111)**	**2.992.207.934**	**5.043.353.092**
	- Văn phòng	326.276.129	3.104.595.435
	- TT Sách Nguyễn Huệ	752.789.726	487.995.622
	- TT Sách Xuân Thu	256.757.561	307.043.810
	- TT Sách Phú Nhuận	622.185.000	218.737.043
	- TT Sách Gia Định	713.970.467	568.841.251
	- TT Sách Hà Nội	317.569.007	337.840.564
	- Xí nghiệp In FAHASA	2.660.044	18.299.367
1.2	**Tiền gửi ngân hàng (TK 112)**	**40.481.423.785**	**41.703.300.133**
	Tiền gửi VND	39.398.133.545	41.575.474.703
	Tiền gửi ngoại tệ	1.083.290.240	127.825.430
	Tổng cộng (1.1)+(1.2)	**44.537.324.919**	**46.746.653.225**

13	**CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**	Số cuối năm		Số đầu năm	
		Giá trị gốc	Giá trị ghi sổ	Giá trị gốc	Giá trị ghi sổ
	Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:				
	2. Ngắn hạn:	430.671.500.000	430.671.500.000	339.900.000.000	339.900.000.000
	13. Dài hạn:	13.500.000.000	13.500.000.000		
	Cộng	**444.171.500.000**	**444.171.500.000**	**339.900.000.000**	**339.900.000.000**

12.	**ĐẦU TƯ GÓP VỐN VÀO ĐƠN VỊ KHÁC**	Số cuối năm			Số đầu năm		
		Giá trị gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá trị gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
	- Đầu tư vào công ty con						
	Công ty CP Văn Hóa và Thương Mại Bình Dương - FABICO	3.651.033.000	3.651.033.000		3.651.033.000	3.651.033.000	
	Cộng	**3.651.033.000**	**3.651.033.000**		**3.651.033.000**	**3.651.033.000**	

	PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG (TK 131)	Số cuối năm	Số đầu năm
	Phải thu khách hàng ngắn hạn		
	- Văn phòng	17.894.068.779	17.355.146.577
	- TT Sách Nguyễn Huệ	7.313.856.274	8.106.172.440
	- TT Sách Xuân Thu	32.569.529.530	25.928.715.256
	- TT Sách Phú Nhuận	10.094.349.126	3.100.842.746
	- TT Sách Gia Định	4.745.680.221	5.870.891.279
	- TT Sách Hà Nội	42.984.975.993	44.452.932.239
	- Trung tâm thương mại điện tử	1.789.785.441	973.417.143
	- Xí nghiệp In FAHASA	11.040.182.096	12.692.992.177
	Cộng	**128.432.427.460**	**118.481.109.857**

4.	**TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN (TK 331)**	Số cuối năm	Số đầu năm
	Trả trước cho người bán ngắn hạn		
	- Văn phòng	33.490.023.544	16.796.677.504
	- TT Sách Nguyễn Huệ	10.013.256	20.307.876
	- TT Sách Xuân Thu	0	30.148.442
	- TT Sách Phú Nhuận	491.904.683	393.091.831
	- TT Sách Gia Định	0	385.380
	- TT Sách Hà Nội	17.908.000	0
	- Trung tâm thương mại điện tử	416.023.389	158.180.067
	- Xí nghiệp In FAHASA	0	25.000.000
	Cộng	**34.425.872.872**	**17.423.791.100**

(5);).	**PHẢI THU KHÁC**	Số cuối năm		Số đầu năm	
		Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2023

Đơn vị tính: VND

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

5. Phải thu ngắn hạn khác

- Phải thu khác (TK 1388)	29.424.995	21.523.337
Phải thu khách_hoàn trả		1.003.876
Công ty TNHH Thu Phí Tự động VETC	28.924.995	20.019.461
Tạm ứng thuê kho MB QN, BD	500.000	500.000
- Tạm ứng (TK 141)	120.634.500	120.634.500
Văn phòng công ty:	120.634.500	120.634.500
Cộng	**150.059.495**	**142.157.837**

6. Phải thu dài hạn khác

- Thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn (TK 2442)	26.139.560.306	23.192.805.983
+ Đặt cọc tiền thuê mặt bằng	25.218.468.674	21.321.282.755
+ Ký quỹ mở L/C thanh toán	792.560.944	1.742.992.540
+ Đặt cọc ký quỹ sử dụng điện	128.530.688	128.530.688
Cộng	**26.139.560.306**	**23.192.805.983**

7. NỢ XẤU

	Số cuối năm		Số đầu năm	
Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (TK 2293) :	**Giá gốc**	**Giá trị có thể thu hồi**	**Giá gốc**	**Giá trị có thể thu hồi**
- Công ty Đào tạo Ngoại Ngữ Thông Minh (TK 131)	(8.541.550)		(8.541.550)	
- Nguyễn Thị Hồng (TK 141)	(120.634.500)		(120.634.500)	
Cộng	**(129.176.050)**		**(129.176.050)**	

8. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	**Dự phòng**	**Giá gốc**	**Dự phòng**
- Nguyên liệu, vật liệu (TK 152)- XN In	2.801.202.333		5.218.080.992	
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang (TK 154)-XN In	7.789.700.216		7.056.485.289	
- Hàng hóa (TK 156)	648.234.279.293		648.644.460.824	
+ Văn phòng công ty	25.319.807.701		32.190.455.758	
+ TT Sách Nguyễn Huệ	114.745.464.612		122.117.314.101	
+ TT Sách Xuân Thu	161.812.469.337		170.187.843.976	
+ TT Sách Phú Nhuận	105.378.381.562		100.767.477.366	
+ TT Sách Gia Định	91.278.677.622		88.166.668.538	
+ TT Sách Hà Nội	149.699.478.459		135.214.701.085	
Cộng	**658.825.181.842**		**660.919.027.105**	

Ghi Chú:

- Giá trị hàng hóa ghi sổ hàng tồn kho ứ đọng, kém phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ; Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất: không có.
- Giá trị hàng hóa tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả vào thời điểm cuối kỳ : không có.
- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: không có.

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC (TK 242)

	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí trả trước ngắn hạn	**3.716.700.000**	**2.840.365.000**
- Chi phí trả trước mặt bằng các nhà sách	3.716.700.000	2.840.365.000
Cộng :	**3.716.700.000**	**2.840.365.000**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2023

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH (TK 211)

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá						
1. Số dư đầu năm	**38.374.367.278**	**44.670.405.205**	**24.464.623.029**	**20.292.154.906**	**166.394.200**	**127.967.944.618**
2. Số tăng trong năm		**300.144.000**	**1.329.473.545**	**3.483.186.470**		**5.112.804.015**
- Mua trong năm		300.144.000	1.329.473.545	3.483.186.470		5.112.804.015
- Đầu tư XDCB hoàn thành						
- Tăng khác						
3. Số giảm trong năm			**371.193.142**	**450.380.175**	**70.200.000**	**891.773.317**
- Thanh lý, nhượng bán			371.193.142	450.380.175	70.200.000	891.773.317
- Giảm khác						
4. Số dư cuối năm	**38.374.367.278**	**44.970.549.205**	**25.422.903.432**	**23.324.961.201**	**96.194.200**	**132.188.975.316**
II. Giá trị hao mòn luỹ kế						
1. Số dư đầu năm	**23.362.250.965**	**34.412.828.046**	**18.359.756.163**	**16.658.334.420**	**166.394.200**	**92.959.563.794**
2. Khấu hao trong năm	**1.709.619.697**	**5.796.434.003**	**3.409.803.915**	**2.851.911.426**		**13.767.769.041**
- Khấu hao trong năm	1.709.619.697	5.796.434.003	3.409.803.915	2.851.911.426		13.767.769.041
- Tăng khác						
3. Giảm trong năm			**371.193.142**	**450.380.175**	**70.200.000**	**891.773.317**
- Chuyển sang BĐS đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán			371.193.142	450.380.175	70.200.000	891.773.317
- Giảm khác						
4. Số dư cuối năm	**25.071.870.662**	**40.209.262.049**	**21.398.366.936**	**19.059.865.671**	**96.194.200**	**105.835.559.518**
III. Giá trị còn lại						
1. Tại ngày đầu năm	**15.012.116.313**	**10.257.577.159**	**6.104.866.866**	**3.633.820.486**		**35.008.380.824**
2. Tại ngày cuối năm	**13.302.496.616**	**4.761.287.156**	**4.024.536.496**	**4.265.095.530**		**26.353.415.798**

Ghi chú:

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 0 VNĐ.
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 80.297.378.905 VNĐ
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ chờ thanh lý: 0 VND
- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai : không có.
- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình: không có.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2023

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH (TK 213)

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
I. Nguyên giá			
1. Số dư đầu năm	**9.523.080.000**	**3.400.159.360**	**12.923.239.360**
2. Số tăng trong năm		**14.000.000**	**14.000.000**
- Mua trong năm		14.000.000	14.000.000
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp			
- Tăng khác			
3. Số giảm trong năm			
- Thanh lý, nhượng bán			
- Giảm khác			
4. Số dư cuối năm	**9.523.080.000**	**3.414.159.360**	**12.937.239.360**
II. Giá trị hao mòn luỹ kế			
1. Số dư đầu năm		**3.400.159.360**	**3.400.159.360**
2. Khấu hao trong năm		**14.000.000**	**14.000.000**
- Khấu hao trong năm		14.000.000	14.000.000
- Tăng khác			
3. Giảm trong năm			
- Thanh lý nhượng bán			
- Giảm khác			
4. Số dư cuối năm		**3.414.159.360**	**3.414.159.360**
III. Giá trị còn lại			
1. Tại ngày đầu năm	**9.523.080.000**		**9.523.080.000**
2. Tại ngày cuối năm	**9.523.080.000**		**9.523.080.000**

Ghi chú:

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo cho các khoản vay: 0 VNĐ

- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 3.414.159.360 VNĐ (Phần mềm máy vi tính, không kể quyền sử dụng đất không khấu hao)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2023

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: VND

13. PHẢI TRẢ CHO NGƯỜI BÁN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	**Số có khả năng trả nợ**	**Giá trị**	**Số có khả năng trả nợ**
Phải trả cho người bán ngắn hạn:				
- Văn phòng	435.443.778.705	435.443.778.705	418.130.384.150	418.130.384.150
- TT Sách Nguyễn Huệ	124.775.327.213	124.775.327.213	123.019.725.477	123.019.725.477
- TT Sách Xuân Thu	100.110.743.405	100.110.743.405	104.647.492.499	104.647.492.499
- TT Sách Phú Nhuận	115.895.683.492	115.895.683.492	107.535.751.066	107.535.751.066
- TT Sách Gia Định	95.313.816.863	95.313.816.863	86.248.008.296	86.248.008.296
- TT Sách Hà Nội	137.362.464.330	137.362.464.330	119.295.626.842	119.295.626.842
- Trung tâm thương mại điện tử	33.041.045.929	28.917.589.744	28.917.589.744	28.917.589.744
- Xí nghiệp In FAHASA	8.526.113.521	8.526.113.521	7.970.708.496	7.970.708.496
Cộng	**1.050.468.973.458**	**1.050.468.973.458**	**995.765.286.570**	**995.765.286.570**

14. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	Số cuối năm	Số đầu năm
Người mua trả tiền trước ngắn hạn:		
- Văn phòng	13.055.441.445	10.258.736.674
- TT Sách Nguyễn Huệ	323.627.402	1.383.770.582
- TT Sách Xuân Thu	501.060.236	268.751.120
- TT Sách Phú Nhuận	285.419.850	1.407.900
- TT Sách Gia Định	30.214.465	136.895.860
- TT Sách Hà Nội	897.813.238	1.359.794.418
- Xí nghiệp In FAHASA	2.511.502.549	1.377.504.100
Cộng	**17.605.079.185**	**14.786.860.654**

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN NỘP CHO NHÀ NƯỚC

	Phải nộp	**Đầu năm**	**Số phải nộp trong năm**	**Đã nộp trong năm**	**Số cuối năm**
		(1)	**(2)**	**(3)**	**(4)=(1)+(2)-(3)**
15.1	**+ Thuế GTGT đầu ra trong nước (TK 3331)**	**3.336.160.513**	**33.732.291.079**	**33.369.503.622**	**3.698.947.970**
	Thuế GTGT đầu ra phát sinh		158.722.889.792		
	Thuế GTGT đầu vào khấu trừ thuế GTGT đầu ra		(124.582.756.756)		
	Điều chỉnh giảm thuế GTGT đầu ra (hàng bán bị trả lại)		(407.841.957)		
	Đã nộp thuế			33.369.503.622	
15.2	**+ Thuế GTGT nhập khẩu (TK 33312)**	**0**	**3.750.475.946**	**3.750.475.946**	**-**
15.3	**+ Thuế nhập khẩu (TK 3333)**	**0**	**1.118.801.619**	**1.118.801.619**	**-**
15.4	**+ Thuế thu nhập doanh nghiệp (TK 3334)**	**2.618.075.870**	**14.069.087.374**	**2.717.833.690**	**13.969.329.554**
15.5	**+ Thuế thu nhập cá nhân (TK 3335)**	**2.990.794.067**	**13.531.904.197**	**11.333.325.540**	**5.189.372.724**
15.6	**+ Thuế nhà đất và tiền thuê đất (TK 3337)**	**600.583.765**	**1.718.226.195**	**2.318.809.960**	**0**
	Cộng	**9.545.614.215**	**67.920.786.410**	**54.608.750.377**	**22.857.650.248**

Ghi chú: Các số liệu về thuế đơn vị tạm tính, số chính thức sẽ được cơ quan thuế quyết toán sau.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2023

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: VND

THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC	Đầu năm	Số được khấu trừ trong năm	Đã khấu trừ trong năm	Số cuối năm
	(1)	(2)	(3)	(4)=(1)+(3)-(2)
+ Thuế GTGT đầu vào	-	**124.582.756.756**	**124.582.756.756**	-
Thuế GTGT đầu vào được khấu trừ		149.246.855.729		
Điều chỉnh thuế GTGT đầu vào (trả lại hàng)		(15.135.582.696)		
Thuế GTGT đầu vào không được khấu trừ (phân bổ cho HĐKD không chịu thuế)		(9.528.516.277)		
Thuế GTGT đầu vào khấu trừ thuế GTGT đầu ra			124.582.756.756	
- Các loại thuế khác (TK 3338)	**0**	**1.204.266.675**	**1.204.266.675**	**0**
Cộng Các khoản thuế phải thu	**0**	**125.787.023.431**	**125.787.023.431**	**0**

Ghi chú: Các số liệu về thuế đơn vị tạm tính, số chính thức sẽ được cơ quan thuế quyết toán sau.

16.	**PHẢI TRẢ NGƯỜI LAO ĐỘNG (TK 334)**	**Số cuối năm**	**Số đầu năm**
	- Phải trả công nhân viên	70.491.777.954	55.851.930.481
	Cộng	**70.491.777.954**	**55.851.930.481**
(17); (19).	**PHẢI TRẢ KHÁC:**	**Số cuối năm**	**Số đầu năm**
17.	**Phải trả ngắn hạn khác:**		
	- Phải thu khác (TK 1388)	1.800.000	263.078.436
	+ Công ty CP Đầu tư Địa ốc Đại Quang Minh	0	263.078.436
	+ Vũ Thanh Mai	1.800.000	
	- Kinh phí công đoàn (TK 3382)	2.856.089.671	2.441.425.907
	- Các khoản phải trả, phải nộp khác (TK 3388)	708.371.560	661.457.830
	+ Ký quỹ đồng phục - VPCTY	287.200.000	283.600.000
	+ Phải trả tiền cổ tức	391.958.095	348.909.365
	+ Khoản phải trả BHXH- VPCT	23.975.770	23.975.770
	+ Công nợ không xác định	637.695	637.695
	+ Phải trả các khoản BHXH		2.235.000
	+ Phòng công nghệ thông tin Cty thanh toán tiền Wifi đi công tác Trung Quốc	1.800.000	1.800.000
	+ Vietinbank hoàn trả phí không xác định	300.000	300.000
	+ TTNH thu tiền cọc	2.500.000	
	Cộng:	**3.566.261.231**	**3.365.962.173**
19.	**Phải trả dài hạn khác:**		
	- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn (TK 3442)	199.386.560	238.000.000
	+ Phải trả tiền đặt cọc mua máy in	20.000.000	20.000.000
	+ Ký quỹ hợp tác kinh doanh	155.000.000	218.000.000
	+ Ký quỹ bảo lãnh sửa chữa thang máy	24.386.560	
	Cộng:	**199.386.560**	**238.000.000**
18.	**QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI (TK 353)**	**Số cuối năm**	**Số đầu năm**
	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	13.118.410.546	4.202.834.676
	Cộng	**13.118.410.546**	**4.202.834.676**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2023

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: VND

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu				
	Vốn góp của CSH	**Thặng dư vốn cổ phần**	**Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và các quỹ**	**Quỹ đầu tư phát triển**	**Cộng**
A	**(1)**	**(2)**	**(3)**	**(4)**	**(6)=(1)+(2)+(3)+(4)**
a. Số dư đầu năm trước	**127.514.620.000**		**3.968.331.066**	**14.344.208.455**	**145.827.159.521**
- Tăng trong năm			**36.376.303.480**	**74.022.931**	**36.450.326.411**
Trong đó:					
- Tăng vốn trong năm nay					
- Lãi trong năm nay			36.376.303.480		36.376.303.480
- Trích quỹ đầu tư phát triển				74.022.931	74.022.931
- Giảm trong năm			**(8.334.746.820)**		**(8.334.746.820)**
Trong đó:					
- Giảm vốn trong năm trước					
- Lỗ trong năm trước					
- Giảm khác					
+ Trích quỹ đầu tư phát triển			(74.022.931)		(74.022.931)
+ Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi					
+ Chia cổ tức			(7.650.877.200)		(7.650.877.200)
+ Giảm khác			(609.846.689)		
b. Số dư đầu năm nay	**127.514.620.000**		**32.009.887.726**	**14.418.231.386**	**173.942.739.112**
- Tăng trong năm			**55.767.970.218**	**8.155.034.610**	**63.923.004.828**
Trong đó:					
- Tăng vốn trong năm nay					
- Lãi trong năm nay			55.767.970.218		55.767.970.218
- Trích quỹ đầu tư phát triển năm 2022				8.155.034.610	8.155.034.610
- Giảm trong năm			**(36.376.303.481)**		**(36.376.303.481)**
Trong đó:					
- Giảm vốn trong năm nay					
- Lỗ trong năm nay					
- Giảm khác					
+ Trích quỹ đầu tư phát triển năm 2022			(8.155.034.610)		(8.155.034.610)
+ Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi			(9.094.075.870)		(9.094.075.870)
+ Chia cổ tức đợt cuối của năm 2022 và tạm ứng năm 2023			(19.127.193.000)		(19.127.193.000)
+ Giảm khác			(1)		(1)
c. Số dư cuối năm nay	**127.514.620.000**		**51.401.554.464**	**22.573.265.996**	**201.489.440.460**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2023

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: VND

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	**Tỷ lệ**	**Số cuối năm**	**Số đầu năm**
- Vốn đầu tư của Nhà nước	30,5%	38.888.480.000	38.888.480.000
- Vốn góp của các đối tượng khác	69,5%	88.626.140.000	88.626.140.000
Cộng	**100%**	**127.514.620.000**	**127.514.620.000**

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	**Năm nay**	**Năm trước**
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	**127.514.620.000**	**127.514.620.000**
+ Vốn góp đầu năm	127.514.620.000	127.514.620.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ		
+ Vốn góp giảm trong kỳ		
+ Vốn góp cuối kỳ	127.514.620.000	127.514.620.000

d) Cổ phiếu (cổ phần)	**Cuối năm**	**Đầu năm**
- Số lượng cổ phiếu (cổ phần) đã đăng ký phát hành	12.751.462	12.751.462
- Số lượng cổ phiếu (cổ phần) đã bán ra công chúng	12.751.462	12.751.462
+ Cổ phiếu (cổ phần) phổ thông	12.751.462	12.751.462
+ Cổ phiếu (cổ phần) ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu (cổ phần) được mua lại (cổ phiếu quỹ)		
+ Cổ phiếu (cổ phần) phổ thông		
+ Cổ phiếu (cổ phần) ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu (cổ phần) đang lưu hành	12.751.462	12.751.462
+ Cổ phiếu (cổ phần) phổ thông	12.751.462	12.751.462
+ Cổ phiếu (cổ phần) ưu đãi		

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VNĐ

đ) Cổ tức

- Cổ tức đã công bố trong kỳ kế toán năm: 19.127.193.000
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận: không có.

d) Các quỹ của doanh nghiệp	**Số cuối năm**	**Số đầu năm**
- Quỹ đầu tư phát triển	22.573.265.996	14.418.231.386
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi	13.118.410.546	4.202.834.676

	21. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CĐKT	**Số cuối năm**		**Số đầu năm**	
a	**Tài sản thuê ngoài**				
b	**Tài sản nhận giữ hộ**				
c	**Ngoại tệ các loại**				
	Trong đó:				
	- Ngoại tệ USD	USD	44.952,05	USD	5.505,01
	- Ngoại tệ SGD				
d	**Vàng tiền tệ**				
đ	**Nợ khó đòi đã xử lý**		**1.845.039.033**		**1.845.039.033**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2023

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị tính: VND

1.	**TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**	**Năm 2023**	**Năm 2022**
	- Doanh thu bán hàng hóa	3.901.523.388.086	3.882.834.928.527
	Cộng	**3.901.523.388.086**	**3.882.834.928.527**
2.	**CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU (TK 521)**	**Năm 2023**	**Năm 2022**
	+ Chiết khấu thương mại	184.027.863	214.976.500
	+ Giảm giá hàng bán	50.440.427	126.519.227
	+ Hàng bán bị trả lại	9.991.010.897	57.888.352.845
	Cộng	**10.225.479.187**	**58.229.848.572**
3.	**GIÁ VỐN HÀNG BÁN (TK 632)**	**Năm 2023**	**Năm 2022**
	- Giá vốn của hàng bán	2.963.321.342.733	2.953.306.724.423
	Cộng	**2.963.321.342.733**	**2.953.306.724.423**
4.	**DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH (TK 515)**	**Năm 2023**	**Năm 2022**
	- Lãi tiền gửi	24.481.645.944	10.146.245.041
	- Cổ tức, lợi nhuận được chia từ Công ty CP Văn Hóa và Thương Mại Bình Dương - FABICO	405.420.000	0
	- Chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	1.578.415.128	1.222.076.627
	- Khác	58.272	
	Cộng	**26.465.539.344**	**11.368.321.668**
5.	**CHI PHÍ TÀI CHÍNH (TK 635)**	**Năm 2023**	**Năm 2022**
	- Lỗ chênh lệch tỷ giá	12.843.210	15.607.106
	Cộng	**12.843.210**	**15.607.106**
(6); (7)	**CHI PHÍ BÁN HÀNG (TK 641) VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP (TK 642)**	**Năm 2023**	**Năm 2022**
6.	**Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ**	**807.507.398.762**	**763.068.168.476**
	- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng :		
	+ Chi phí lương nhân viên bán hàng	434.437.000.242	406.944.782.929
	- Các khoản Chi phí bán hàng khác	373.070.398.520	356.123.385.547
7.	**Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ**	**79.134.501.064**	**75.089.201.044**
	- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN		
	+ Chi phí lương nhân viên quản lý	46.234.011.613	47.045.568.183
	- Các khoản chi phí QLDN khác	32.900.489.451	28.043.632.861

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2023

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị tính: VND

8.	THU NHẬP KHÁC (TK 711)	Năm 2023	Năm 2022
	- Thu bán thanh lý TSCĐ, CCDC	80.348.621	446.279.722
	- Bồi thường tổn thất		53.257.940
	- Thu tiền chiết khấu thanh toán	1.613.428.055	340.811.627
	- Hàng khuyến mãi	19.128.142	58.855.854
	- Thu tiền thừa, kết số lẻ	75.533.382	4.633.874
	- Thu bán hồ sơ dự thầu	86.700.000	118.831.604
	- Các khoản khác	112.912.685	108.000.000
	Cộng	**1.988.050.885**	**1.130.670.621**

9.	CHI PHÍ KHÁC (TK 811)	Năm 2023	Năm 2022
	- Hàng tổn thất do ướt mưa	0	64.769.373
	- Khác	1.305.587	5.222.472
	Cộng	**1.305.587**	**69.991.845**

10.	CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH	Năm 2023	Năm 2022
a)	Lợi nhuận kế toán trước thuế từ hoạt động kinh doanh của toàn công ty	69.774.107.772	45.554.379.350
b)	Khoản thu nhập loại trừ không phải tính thuế TNDN	405.420.000	0
	- Cổ tức, lợi nhuận 2022 được chia từ Công ty CP Văn Hóa và Thương Mại Bình Dương - FABICO	405.420.000	0
c)	Chi phí không được trừ khi tính thuế TNDN	662.000.000	336.000.000
d)	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế sau các khoản điều chỉnh của toàn công ty =(a) - (b) + (c)	70.030.687.772	45.890.379.350
e)	Chi phí thuế TNDN hiện hành (= (d) x 20%)	14.006.137.554	9.178.075.870
	Cộng	**14.006.137.554**	**9.178.075.870**

12.	CHI PHÍ THEO YẾU TỐ	Năm 2023	Năm 2022
	- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	3.058.671.803.839	3.019.008.512.444
	- Chi phí nhân công	512.874.888.207	483.149.718.758
	- Chi phí khấu hao TSCĐ	13.781.769.041	18.682.105.590
	- Chi phí dịch vụ mua ngoài	322.340.135.483	313.110.889.847
	- Chi phí khác bằng tiền	90.471.341.937	70.719.301.085
	Cộng	**3.998.139.938.507**	**3.904.670.527.724**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2023

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ :

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai
   - Mua tài sản và nhận nợ thông qua nghiệp vụ mua hàng trả sau, hoặc cho thuê tài chính : không phát sinh
   - Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu: không phát sinh.
   - Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu : không phát sinh.
   - Các giao dịch phi tiền tệ khác : không phát sinh.
2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không sử dụng: không có.
3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ : 0 VNĐ
4. Số tiền đã trả gốc vay trong kỳ : 0 VNĐ

VIII NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. **Thông tin về những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác : không có.**
2. **Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán: không có.**
3. **Thông tin về các bên liên quan:**

a. Các bên liên quan	**Mối quan hệ**
- Công ty CP Văn Hóa và Thương Mại Bình Dương - FABICO	Công ty con

b. Các giao dịch trọng yếu với các bên có liên quan:

Tại ngày 31/12/2023, các khoản công nợ với các bên có liên quan như sau:

Tên	Quan hệ	Giao dịch	Số tiền (VNĐ)
Thù lao của Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát		Thù lao năm 2023	2.835.000.000

4. **Điều chỉnh trong báo cáo tài chính năm trước do các thay đổi trong chính sách kế toán của năm nay:**
   - Không phát sinh.
5. **Mục đích và chính sách quản lý rủi ro của Công ty:**

a **Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

b **Phải thu khách hàng**

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt và nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

c **Tiền gửi ngân hàng**

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn, có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp (xem thuyết minh V.1).

d **Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm cao nhất trong quản lý rủi ro thanh khoản. Phần lớn phát sinh nghĩa vụ phải trả của Công ty đều được đảm bảo bằng các khoản tiền gửi và các khoản phải thu và tài sản có kỳ hạn ngắn hạn. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro thanh khoản đối với việc thực hiện nghĩa vụ tài chính là thấp.

e. **Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng chưa được chiết khấu như sau:**

Tại ngày 31/12/2023	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm
Phải trả cho người bán	1.050.468.973.458	-
Người mua trả tiền trước	17.605.079.185	-
Phải trả người lao động	70.491.777.954	
Các khoản phải trả phải nộp khác	3.566.261.231	199.386.560
Cộng	**1.142.132.091.828**	**199.386.560**

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2023

f. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng lưu chuyển tiền tệ trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro khác.

g. Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng lưu chuyển tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái. Trong năm 2023, Công ty phát sinh các giao dịch bằng ngoại tệ và thực hiện theo chuẩn mực kiểm toán số 10.

h. Độ nhạy của ngoại tệ

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ vì trong năm các giao dịch bằng ngoại tệ nhỏ.

6. Thông tin về hoạt động liên tục

Đến ngày 31/12/2023, Công ty không có ý định hoặc yêu cầu phải giải thể, ngừng hoạt động hoặc thu hẹp đáng kể quy mô hoạt động, tìm kiếm sự bảo hộ từ các chủ nợ theo pháp luật và quy định hiện hành.

7. Thông tin về số liệu so sánh:

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và kiểm toán Phía Nam (AASCS).

TP. HCM, ngày 26 tháng 01 năm 2024

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Chủ tịch HĐQT
Huỳnh Thị Ngọc Linh	Lê Thị Thu Huyền	Phạm Minh Thuận